

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1 925 864 994 735	2 088 449 958 007
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	497 002 417 234	71 754 217 588
1 - Tiền	111	497 002 417 234	71 754 217 588
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	186 200 000 000	529 800 000 000
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	186 200 000 000	529 800 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	257 756 729 350	245 333 809 210
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	169 501 959 565	143 688 040 640
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	77 808 934 918	68 609 414 352
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	16 949 496 709	38 917 876 019
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(6 610 343 469)	(5 988 203 428)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	106 681 627	106 681 627
IV - Hàng tồn kho	140	983 981 596 474	1 238 029 143 754
1 - Hàng tồn kho	141	983 981 596 474	1 238 029 143 754
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	924 251 677	3 532 787 455
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	358 064 897	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	279 061 540	599 773 054
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	287 125 240	2 933 014 401
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	191 438 186 282	195 913 343 586
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	530 008 300	530 008 300
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	530 008 300	530 008 300
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	187 946 472 260	192 188 650 633
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	178 329 000 153	182 499 460 308
- Nguyên giá	222	632 798 538 837	600 964 210 174
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(454 469 538 684)	(418 464 749 866)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	9 617 472 107	9 689 190 325
- Nguyên giá	228	10 550 276 000	10 550 276 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(932 803 893)	(861 085 675)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	643 851 167	92 479 605
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	643 851 167	92 479 605
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	2 317 854 555	3 102 205 048
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 317 854 555	3 102 205 048
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2 117 303 181 017	2 284 363 301 593

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1 622 035 915 579	1 780 015 910 281
I - Nợ ngắn hạn	310	1 621 193 185 185	1 779 170 053 387
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	101 080 356 647	132 577 013 616
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7 090 579 529	5 505 529 769
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16 865 916 915	9 019 436 720
4 - Phải trả người lao động	314	46 877 294 396	56 748 510 294
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25 118 548 108	11 921 216 349
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	26 002 355 717	25 255 891 711
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 352 981 403 296	1 501 730 021 718
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2 739 423 446	4 263 725 477
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	42 437 307 131	32 148 707 733
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	842 730 394	845 856 894
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	842 730 394	845 856 894
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	495 267 265 438	504 347 391 312
I - Vốn chủ sở hữu	410	495 267 265 438	504 347 391 312
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	140 252 858 875	140 252 858 875
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	33 314 768 687	25 646 314 847
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31 643 137 876	48 391 717 590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	48 391 717 590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31 643 137 876	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2 117 303 181 017	2 284 363 301 593

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III - NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	656 551 033 183	637 861 017 784	2 014 703 846 495	1 883 186 949 704
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	335 288 066	34 780 742	3 093 451 754	436 265 165
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10	656 215 745 117	637 826 237 042	2 011 610 394 741	1 882 750 684 539
4- Giá vốn hàng bán	11	530 143 360 090	494 625 460 462	1 658 907 736 980	1 486 170 979 229
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	126 072 385 027	143 200 776 580	352 702 657 761	396 579 705 310
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	4 524 755 405	3 027 620 740	22 182 984 049	24 696 037 839
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22 23	24 146 958 321 20 033 310 382	18 484 583 115 17 298 683 986	65 041 015 565 52 387 476 313	53 093 196 019 47 278 059 781
8- Chi phí bán hàng	25	55 250 409 246	71 257 617 289	160 728 087 674	229 606 537 573
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23 654 829 346	24 544 579 389	84 488 612 440	66 490 053 750
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	27 544 943 519	31 941 617 527	64 627 926 131	72 085 955 807
11- Thu nhập khác	31	499 793 296	11 458 850	655 306 174	4 556 081 465
12- Chi phí khác	32		6 477 774 965	124 933 870	15 311 774 035
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	499 793 296	-6 466 316 115	530 372 304	-10 755 692 570
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28 044 736 815	25 475 301 412	65 158 298 435	61 330 263 237
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	6 640 925 222	5 980 528 469	16 265 160 559	16 400 503 512
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	21 403 811 593	19 494 772 943	48 893 137 876	44 929 759 725
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1 861.20	1 695.20	4 251.58	3 906.94

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2015	30-09-2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		65 158 298 435	61 330 263 237
2. Điều chỉnh cho các khoản		78 934 538 552	75 285 395 526
- Khấu hao tài sản cố định		36 076 507 036	46 888 237 346
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(22 182 984 049)	(24 696 037 839)
- Chi phí lãi vay		65 041 015 565	53 093 196 019
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		144 092 836 987	136 615 658 763
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(12 422 920 140)	(62 184 560 237)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		254 047 547 280	(304 006 179 622)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(17 952 269 617)	28 449 744 713
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		426 285 596	854 932 304
Tiền lãi vay đã trả		(52 387 476 313)	(53 093 196 019)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16 305 438 090)	(25 547 674 002)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2 710 973 714	6 581 437 959
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9 375 610 962)	(10 503 348 202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		292 833 928 455	(282 833 184 343)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35 481 055 205)	(42 194 981 231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		343 600 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18 296 524 161	18 163 115 267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		326 415 468 956	(24 031 865 964)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 803 284 834 197	1 980 336 017 096
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 957 036 031 962)	(1 483 878 078 205)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40 250 000 000)	(40 250 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(194 001 197 765)	456 207 938 891
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		425 248 199 646	149 342 888 584
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		71 754 217 588	503 689 045 383
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		497 002 417 234	653 031 933 967

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	12 883 155 226	13 521 865 311
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	484 119 262 008	58 232 352 277
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
Cộng	497 002 417 234	71 754 217 588

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	186 200 000 000	529 800 000 000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
1. Phải thu khách hàng	169 501 959 565	143 688 040 640
2. Trả trước cho người bán	77 808 934 918	68 609 414 352
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	16 949 496 709	38 917 876 019
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(6 610 343 469)	(5 988 203 428)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	106 681 627	106 681 627
Cộng	257 756 729 350	245 333 809 210

4. Hàng tồn kho**Giá gốc của hàng tồn kho**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
Hàng mua đang đi đường	-	1 042 041 041
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	512 960 958 472	648 669 774 915
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 288 936 994	1 046 903 876
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95 071 743 077	97 294 707 081
Thành phẩm tồn kho	374 659 957 931	489 975 716 841
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	983 981 596 474	1 238 029 143 754

5. Các khoản thuế phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
Thuế GTGT được khấu trừ	279 061 540	599 773 054
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	287 125 240	2 933 014 401
- Thuế GTGT	234 000 112	2 834 330 750
- Thuế Thu nhập cá nhân	3 281 828	98 683 651
- Thuế nhập khẩu	49 843 300	-
Cộng	566 186 780	3 532 787 455

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	
Số dư đầu năm	3 102 205 048	
Tăng trong kỳ	1 838 265 912	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	2 622 616 405	
Giảm khác	-	
Số dư cuối kỳ	2 317 854 555	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
Chế tạo lò hàn D/c 3-CM.LED		62 761 126
Chees tạo tủ lưu trữ dữ liệu	36 932 727	
Chế tạo máy rửa Clo	24 100 000	
Chế tạo máy ngành compact	109 145 149	
Chế tạo máy đánh số, máy nạp hơi	94 313 000	
Chees tạo băng tải lò hàn DC AC60	355 503 271	
Chi phí XDCBDD khác	23 857 020	29 718 479
Cộng	643 851 167	92 479 605

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
Vay ngắn hạn	1 352 981 403 296	1 500 111 803 718
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	1 618 218 000
Cộng	1 352 981 403 296	1 501 730 021 718

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
Phải trả người bán ngắn hạn	101 080 356 647	132 577 013 616
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7 090 579 529	5 505 529 769
Cộng	108 170 936 176	138 082 543 385

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	16 865 916 915	9 019 436 720
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	16 865 916 915	9 019 436 720

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
Chi phí phải trả ngắn hạn	25 118 548 108	11 921 216 349
Cộng	25 118 548 108	11 921 216 349

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
Kinh phí công đoàn	3 996 693 770	2 710 366 669
Bảo hiểm xã hội	1 333 312 241	1 025 356 727
Các khoản phải trả phải nộp khác	20 672 349 706	21 520 168 315
Cộng	26 002 355 717	25 255 891 711

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2015	01-01-2015
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	325 753 300	328 879 800
Cộng	842 730 394	845 856 894

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	140 252 858 875	32 148 707 733	48 391 717 590
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			16 414 019 398	65 158 298 435
- Giảm vốn trong kỳ			6 125 420 000	41 656 878 149
- Chia cổ tức trong kỳ				40 250 000 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2015	115 000 000 000	140 252 858 875	42 437 307 131	31 643 137 876

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<u>30-09-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>30-09-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30-09-2015
Tổng doanh thu	2 014 703 846 495
+ Doanh thu bán hàng	2 014 703 846 495
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	3 093 451 754
Doanh thu thuần	2 011 610 394 741
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22 182 984 049
Lãi tiền gửi	18 296 524 161
Chênh lệch tỷ giá	3 886 459 888
Cộng	2 033 793 378 790

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	52 387 476 313
Chênh lệch tỷ giá	12 653 539 252
Cộng	65 041 015 565

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	30-09-2015
Hoàn thuế nhập khẩu	481 769 864
Thu khác	173 536 310
Cộng	655 306 174

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	30-09-2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 049 244 305 327
Chi phí nhân công	514 670 915 804
Chi phí khấu hao TSCĐ	34 820 293 091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72 075 562 509
Chi phí khác bằng tiền	114 338 352 743
Cộng	1 785 149 429 474

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-09-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65 158 298 435	48 391 717 590
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	73 932 547 995	-
Thuế TNDN phải nộp	16 265 160 559	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>48 893 137 876</u>	<u>48 391 717 590</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Số dư 01/01/2015	<u>48 391 717 590</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	48 893 137 876
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	65 641 717 590
+ Trích quỹ khác	1 312 834 352
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	16 410 429 398
+ Phân phối cổ tức	40 250 000 000
+ Tặng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7 668 453 840
- Số dư 30/09/2015	<u>31 643 137 876</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 9 : 144.000.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	199 687 350 003	378 633 681 862	13 162 475 718	3 349 601 782	6 131 100 809	600 964 210 174
2	Tăng trong kỳ	2 582 189 091	26 945 516 346	619 291 092	920 318 725	767 013 409	31 834 328 663
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	2 582 189 091	-	-	-	-	2 582 189 091
	- Do mua sắm	-	26 945 516 346	619 291 092	920 318 725	767 013 409	29 252 139 572
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30/09/2015)	202 269 539 094	405 579 198 208	13 781 766 810	4 269 920 507	6 898 114 218	632 798 538 837
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	98 351 480 875	303 169 410 782	9 397 825 140	1 633 960 564	5 912 072 505	418 464 749 866
2	Tăng trong kỳ	13 211 164 905	21 236 294 612	934 870 215	468 562 831	145 727 377	35 996 619 940
	- Do trích khấu hao	13 211 164 905	21 236 294 612	934 870 215	468 562 831	145 727 377	35 996 619 940
3	Giảm trong kỳ	(123 055)	(6 461 562)	-	(549 458)	(1 034 803)	(8 168 878)
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Điều chỉnh hao mòn LK	(123 055)	(6 461 562)	-	(549 458)	(1 034 803)	(8 168 878)
4	Số cuối kỳ (30/09/2015)	111 562 768 835	324 412 166 956	10 332 695 355	2 103 072 853	6 058 834 685	454 469 538 684
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	101 335 869 128	75 464 271 080	3 764 650 578	1 715 641 218	219 028 304	182 499 460 308
2	Số cuối kỳ (30/09/2015)	90 706 770 259	81 167 031 252	3 449 071 455	2 166 847 654	839 279 533	178 329 000 153

